

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL01	362,922,863,738	249,500,370,567
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		362,922,863,738	249,500,370,567
4. Giá vốn hàng bán	11	VL02	332,521,362,413	222,557,223,767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30,401,501,325	26,936,146,800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL03	235,036,412	97,054,948
7. Chi phí tài chính	22	VL04	8,492,523,457	10,081,795,181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,418,574,970	9,852,633,154
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,630,603,746	9,266,736,810
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,513,410,534	7,691,669,757
12. Thu nhập khác	31	VL05	5,640,495,919	95,033,429
13. Chi phí khác	32	VL06	4,874,725,588	(14,287,684)
14. Lợi nhuận khác	40		765,770,331	109,321,113
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,279,180,865	7,800,990,870
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL07	1,934,656,132	1,583,077,812
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7,344,524,733	6,217,913,058
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6,871,155,187	6,094,742,815
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		473,369,546	123,170,243
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL08	558	495
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		558	495

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

10/01/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	30/9/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		528,721,918,778	518,671,883,187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34,720,397,076	13,288,579,892
1. Tiền	111		34,720,397,076	13,288,579,892
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,546,284,586	13,610,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,546,284,586	13,610,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196,749,746,029	247,558,471,359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	229,976,182,248	215,990,059,733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,524,793,921	16,384,149,352
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		50,000,000	1,468,890,869
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	52,806,836,634	25,832,471,719
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(15,608,068,774)	(12,117,100,314)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	193,052,397,995	240,182,176,695
1. Hàng tồn kho	141		193,052,397,995	240,182,176,695
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,653,093,092	4,032,655,241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		654,684,683	506,274,274
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		782,514,975	3,300,023,356
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		215,893,434	226,357,611
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234,677,441,501	210,260,055,485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		189,925,000	106,675,000
3. Phải thu dài hạn khác	216		189,925,000	106,675,000
II. Tài sản cố định	220		211,981,345,680	192,701,181,477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	170,034,518,463	149,591,385,685
- Nguyên giá	222		241,801,777,923	218,242,855,406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71,767,259,462)	(68,651,469,721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4,015,809,810	4,919,139,263
- Nguyên giá	225		5,344,090,909	7,430,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,328,281,099)	(2,511,315,282)
2. Tài sản cố định vô hình	227		37,931,017,407	38,190,656,529
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,308,233,570)	(7,048,594,448)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,606,488,950	1,639,329,968
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	6,606,488,950	1,639,329,968
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12,320,000,000	12,320,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,120,000,000	12,120,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,579,681,871	3,492,869,040
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3,579,681,871	3,492,869,040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		763,399,360,279	728,931,938,672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	30/9/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		584,659,414,302	589,389,132,104
I. Nợ ngắn hạn	310		472,613,113,008	475,107,820,321
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	143,710,587,122	149,061,727,873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	18,924,699,385	16,262,903,707
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	14,702,095,303	8,324,578,852
4. Phải trả người lao động	314		9,029,490,142	5,466,857,623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,883,862,137	5,504,238,851
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	1,418,890,869
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,489,859,041	1,385,909,973
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	18,714,420,760	18,431,035,243
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	255,128,652,933	269,217,231,145
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		29,446,185	34,446,185
II. Nợ dài hạn	330		112,046,301,294	114,281,311,783
3. Phải trả dài hạn khác	337		60,500,000	60,500,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	111,985,801,294	114,220,811,783
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178,739,945,977	139,542,806,568
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	178,739,945,977	139,542,806,568
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,118,162,224	2,118,162,224
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		406,504,652	406,504,652
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,065,366,466	13,694,969,449
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,571,239,983	7,600,370,634
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,494,126,483	6,094,598,815
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6,149,912,635	3,323,170,243
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		763,399,360,279	728,931,938,672

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Đơn vị tính; đồng: Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.279.180.865	7.800.990.870
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.892.166.039	4.352.787.278
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(235.036.412)	(97.054.948)
- Chi phí lãi vay	06	8.492.523.457	10.081.795.181
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	22.428.833.949	22.138.518.381
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(53.535.804.872)	(20.288.977.569)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47.129.778.700	(1.864.439.766)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	13	11.887.102.721	24.666.682.001
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(233.723.240)	(817.704.404)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.492.523.457)	(10.081.795.181)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.640.495.919	95.033.429
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	4.874.725.588	14.287.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.697.385.308	13.861.614.575
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.441.979.423)	(447.837.543)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.500.000.000)	(9.837.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.941.979.423)	(15.484.837.543)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	30.000.000.000	3.200.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	197.810.441.661	362.247.946.312
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(231.100.831.455)	(375.775.258.530)
4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(3.033.198.907)	(616.056.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.676.411.299	(10.943.368.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.431.817.184	(12.556.591.218)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.288.579.892	25.855.171.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.720.397.076	13.288.579.892

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bán lẻ; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy vận phóng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa hàng đường bộ;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế móng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng-môi và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2016, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con

- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2016	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	Hải Phòng	100,0%	150.000.000.000	Xây lắp
<i>Công ty con</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	Hải Phòng	51,07	11.550.000.000	Thương mại

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng

09. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất đúng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tài phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch

lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng bởi tổ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2016	30/09/2016
Tiền			
- Tiền mặt		1,690,098,662	4,416,692,331
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		33,030,298,414	8,871,887,561
- Các khoản trong đương tiền		-	-
Cộng		34,720,397,076	13,288,579,892
Phải thu khách hàng			
		31/12/2016	30/09/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		45,169,049,258	59,866,100,280
- Công ty CP Thi công cơ giới & LMDK (PVC- ME)		8,421,218,254	8,421,218,254
- Công ty CP xi măng Lạng Sơn		6,981,936,919	6,981,936,919
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam		6,293,865,008	6,293,865,008
- Công ty Jurong Engineering limited - JEL (singapore)		2,241,230,208	2,001,081,462
- Công ty Cổ phần Bơm Chữa Ấu		16,969,793,730	18,658,773,730
- Hyundai engineering & construction Co., Ltd		591,150,662	591,150,662
- Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E & C Việt Nam		1,049,979,539	2,700,786,818
- Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy dẫn khí (PVC-MS)		14,556,145,723	14,556,145,723
- Công ty TNHH Thép Đoàn Phát		1,285,583,871	13,285,583,871
- Công ty TNHH xây dựng SEOGWOOD (VIỆT NAM)		2,229,578,849	7,651,410,038
- TOA CORPORATION (Nhật)		4,194,686,578	40,031,543,243
- Phải thu khách hàng khác		103,980,998,795	24,710,667,917
Cộng		213,965,217,414	205,750,263,927
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC		1,854,836,500	9,245,797,509
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC		-	993,998,297
- Công ty cổ phần thương mại AMECC		14,156,128,334	-
Phải thu khác			
		31/12/2016	30/09/2016
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn			
- Phải thu khác	52,806,836,634	-	25,822,471,719
- Tam ứng	14,761,061,602	-	13,159,783,684
- Kỳ quỹ, kỳ cược	33,763,207,792	-	9,450,973,184
- Kỳ quỹ, kỳ cược	4,282,567,240	-	3,221,712,851
b) Dài hạn			
- Kỳ quỹ, kỳ cược	60,500,000	-	106,675,000
- Kỳ quỹ, kỳ cược	60,500,000	-	106,675,000
Cộng	52,867,336,634	-	25,939,146,719
Nợ xấu			
		31/12/2016	30/09/2016
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có	Giá trị có
		thể thu hồi	thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Phải thu khách hàng	15,608,068,773	3,490,968,459	15,608,068,773
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dẫn Khí	8,421,218,254	-	8,421,218,254
- Công ty CP XNK Sing Việt	204,913,600	-	204,913,600
- Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6,981,936,919	3,490,968,459	6,981,936,919
Cộng	15,608,068,773	3,490,968,459	31,216,137,546

Hàng tồn kho

	31/12/2016		30/09/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	45,336,658,195	-	73,903,106,107	-
- Công cụ, dụng cụ	793,741,284	-	954,916,519	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112,457,264,338	-	109,373,316,951	-
- Hàng hóa	34,464,734,178	-	55,950,837,118	-
Cộng	193,052,397,995	-	240,182,176,695	-

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	111,303,987,304	83,909,039,527	21,862,071,033	1,167,736,642	218,242,855,406
Số tăng trong kỳ	24,974,306,954	760,000,000	2,390,720,000	-	28,125,106,954
Số giảm trong kỳ	-	1,616,184,435	2,950,000,000	-	4,566,184,435
Số dư cuối kỳ	136,278,374,258	83,052,875,092	21,302,791,033	1,167,736,642	241,801,777,925
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20,529,631,106	39,696,947,329	7,841,152,913	583,738,773	68,651,469,721
Số tăng trong kỳ	-	-	1,193,111,119	-	1,193,111,119
Số giảm trong kỳ	1,891,151,013	2,394,408,094	607,080,526	27,935,116	4,920,574,749
- <i>Phân loại lại</i>	20,529,631,106	-	-	-	611,673,889
Số dư cuối kỳ	22,420,782,119	41,091,315,423	7,255,121,920	1,167,477,546	72,934,737,008
Giá trị còn lại	90,774,356,198	44,212,112,198	14,020,919,420	583,738,773	149,591,385,685
Tại ngày đầu kỳ	90,774,356,198	44,212,112,198	14,020,919,420	583,738,773	149,591,385,685
Tại ngày cuối kỳ	113,857,592,139	40,961,919,669	14,047,679,913	-	170,034,518,463

Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	7,430,454,545	7,430,454,545
Số tăng trong kỳ	1,363,636,364	1,363,636,364
- Mua trong năm		-
Số giảm trong kỳ	3,450,000,000	3,450,000,000
Số dư cuối kỳ	5,344,090,909	5,344,090,909
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,511,315,282	2,511,315,282
Số tăng trong kỳ		-
- Khấu hao trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ	1,183,034,183	1,183,034,183
Số dư cuối kỳ	1,328,281,099	1,328,281,099
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4,919,139,263	4,919,139,263
Tại ngày cuối kỳ	4,015,809,810	4,015,809,810

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
- Tăng Trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,748,622,014	40,333,312	6,788,955,326
- Khấu hao trong kỳ	199,802,268	19,475,970	219,278,244
Số dư cuối kỳ	7,248,424,282	59,809,288	7,308,233,570
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	37,294,350,863	1,155,944,788	38,450,295,651
Tại ngày cuối kỳ	36,794,548,595	1,136,468,812	37,931,017,407

(Chi phí xây dựng cơ bản dở dang)

	31/12/2016	30/9/2016
- Cầu qua nước (nhà máy UTTĐĐH LSC)	662,033,364	
- Giá quay hàn ống tự động	383,957,119	
- Các hạng mục công trình khác	593,339,485	
Cộng	1,639,329,968	

Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	119,858,314,626	119,858,314,626	125,009,455,377	125,009,455,377
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	12,703,075,443	12,703,075,443	12,403,073,443	12,403,073,443
- Công ty CP Thương mại và công nghiệp Nguyễn Hành	2,310,334,373	2,310,334,373	2,310,334,373	2,310,334,373
- Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) com	11,707,202,988	11,707,202,988	11,707,202,988	11,707,202,988
- Zhengfeng international logistics Co.,Ltd	8,093,286,349	8,093,286,349	8,093,286,349	8,093,286,349
- STINKO CO.,LTD	36,495,120	36,495,120		-
- Công ty TNHH Marubeni Toochu steel Việt	9,357,601,603	9,357,601,603		
- Công ty CP Fecan	6,312,424,298	6,312,424,298		
- Doanh nghiệp tư nhân Quang Anh	5,276,643,092	5,276,643,092		
- Công ty CP Lilama 69,1 Phả Lại	3,739,574,004	3,739,574,004		
- Doanh nghiệp tư nhân Linh Phương	632,885,167	632,885,167		
- Công ty CP thép Châu Phong - Animes	45,000,000	45,000,000		
- Công ty TNHH công nghiệp Weldecom Hải Phòng	10,393,679,763	10,393,679,763		
- Phải trả người bán khác	49,230,112,426	49,230,112,426	90,495,556,224	90,495,556,224
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	23,882,272,496	23,882,272,496	24,052,272,496	24,052,272,496
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	7,897,766,637	7,897,766,637	8,097,766,637	8,097,766,637
- Công ty cổ phần Lisemco 5	63,372,396	63,372,396	63,372,396	63,372,396
- Công ty Cổ phần Mecta	15,889,133,463	15,889,133,463	15,889,133,463	15,889,133,463
Cộng	143,710,587,122	143,710,587,122	149,061,727,873	149,061,727,873

1) Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	30/9/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty TNHH Đức hợp kim và TM Hải Phòng		
- Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC)		
- Tổng cty mía đường I - Cty cổ phần		
- Hyundai Rotem Malaysia SDN. BHD	2,695,975,512	2,695,975,512
- Shandong Electric Power Construction No.2 Company	2,395,988,220	2,395,988,220
- Các khách hàng khác	12,008,546,627	9,346,750,949
b, Người mua trả tiền trước bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	12,062,104	12,062,104
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	993,998,297	993,998,297
- Công ty CP Thương mại AMECC	32,160,443	32,160,443
- Công ty CP MECTA	785,968,182	785,968,182
Cộng	18,924,699,385	16,262,903,707

I) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư tại ngày 01/10/2016	Số dư tại ngày 31/12/2016
a) Phải nộp nhà nước:		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	107,591	4,308,516,306
Thuế GTGT hàng Nhập Khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,833,674,309	4,718,330,441
Thuế nhập khẩu	2,828,200	2,828,200
Thuế Thu nhập cá nhân	31,703,106	216,154,710
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33	33
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,456,265,613	5,456,265,613
Cộng	8,324,578,852	14,702,095,303
b) Phải thu của nhà nước:		
Thuế GTGT của HHĐV nộp thừa	-	-
Thuế GTGT hàng NK	215,893,434	215,893,434
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	-
Cộng	215,893,434	215,893,434

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2016	30/09/2016
• Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	756,666,452	686,952,875
Bảo hiểm xã hội	9,915,708,844	7,459,533,425
Bảo hiểm thất nghiệp	30,385,340	1,589,907,120
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>8,011,660,724</i>	<i>8,694,641,823</i>
Cộng	18,714,420,760	18,431,035,243
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60,500,000	-
Cộng	60,500,000	-

Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2016		Trong năm		30/09/2016	
		Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	255,128,652,933	44,572,575,889	201,694,244,262	187,605,666,050	269,217,231,145	269,217,231,145	
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾	255,128,652,933	44,572,575,889	201,694,244,262	187,605,666,050	269,217,231,145	269,217,231,145	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	44,572,575,889	44,572,575,889	33,504,885,660	28,972,535,501	49,104,936,158	49,104,936,158	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	-	3,113,259,791	-	3,113,259,791	3,113,259,791	
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	42,519,935,228	-	17,317,725,514	23,629,224,795	34,208,455,947	34,208,455,947	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	3,071,578,375	-	5,524,641,380	-	12,596,219,755	12,596,219,755	
- Ngân hàng TMCP công	-	-	-	-	-	-	
- Ngân hàng HD - CN Hải Phòng	155,716,920,110	-	139,938,088,128	133,003,915,604	162,651,092,574	162,651,092,574	
- Công ty CP Lisenco 5	100,000,000	-	-	-	100,000,000	100,000,000	
- Vay cá nhân	5,147,643,331	-	2,295,643,589	-	7,443,286,920	7,443,286,920	
b) Vay dài hạn	111,985,801,294	114,985,801,294	7,735,429,689	5,500,419,200	114,220,811,783	114,220,811,783	
+ <i>Vay dài hạn</i>	110,343,106,585	113,343,106,585	4,702,230,782	3,945,527,900	111,099,809,467	111,099,809,467	
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	6,186,476,000	6,186,476,000	615,452,882	1,785,527,900	5,016,400,982	5,016,400,982	
- Ngân hàng HD - CN Hải Phòng	98,210,668,085	101,210,668,085	3,000,000,000	-	101,210,668,085	101,210,668,085	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	5,945,962,500	5,945,962,500	1,086,777,900	2,160,000,000	4,872,740,400	4,872,740,400	
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	1,642,694,709	1,642,694,709	3,033,198,907	1,554,891,300	3,121,002,316	3,121,002,316	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chaitane	1,642,694,709	1,642,694,709	3,033,198,907	1,554,891,300	3,121,002,316	3,121,002,316	

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(Vốn chủ sở hữu)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Theo phụ lục số 01 đính kèm

Khuôn mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu quý trước	120,000,000,000	238,169,706	406,504,652	12,838,727,962	133,483,402,320
Tăng vốn quý trước	-	1,929,992,518	-	802,324,712	2,732,317,230
- Phát phối lợi nhuận	-	1,929,992,518	-	1,610,197,913	3,540,190,431
- Lợi trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm vốn quý trước	-	50,000,000	-	6,027,992,443	6,077,992,443
- Phát phối lợi nhuận	-	-	-	6,027,992,443	6,027,992,443
- Giảm khác	-	50,000,000	-	-	50,000,000
Số dư cuối quý trước	120,000,000,000	2,118,162,224	406,504,652	7,613,060,231	130,137,727,107
Tăng vốn trong kỳ	3,200,000,000	-	-	6,217,913,058	9,417,913,058
- Lợi trong kỳ	-	-	-	6,217,913,058	6,217,913,058
- Phát hành thêm cổ phiếu	3,200,000,000	-	-	-	3,200,000,000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	12,833,597	12,833,597
- Phát phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	12,833,597	12,833,597
Số dư cuối kỳ	123,200,000,000	2,118,162,224	406,504,652	13,818,139,692	139,542,806,568

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	30/09/2016
- Nguyễn Văn Thọ	15,810,258,000	15,810,258,000
- Nguyễn Văn Khánh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Nguyễn Chí Thanh	7,500,000,000	7,500,000,000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đinh Ngọc Thắng	6,000,000,000	6,000,000,000
- STYLE CREATION COMPANY LIMITED	5,670,520,000	5,670,520,000
- Hoàng Cao Yên	5,250,000,000	5,250,000,000
- Nguyễn Sơn	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trần Ngọc Dương	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trần Ngọc Sơn	5,000,000,000	5,000,000,000
- TAN SHO HIROE	2,049,230,000	2,049,230,000
- Vốn góp của cổ đông khác	41,719,992,000	41,719,992,000
- Nguyễn Tiến Sang	3,000,000,000	-
- Nguyễn Văn Sáu	10,000,000,000	-
- Ngô Quang Anh	10,000,000,000	-
- Nguyễn Trọng Hiệp	2,000,000,000	-
- Nguyễn Văn Luyện	3,000,000,000	-
Cộng	150,000,000,000	120,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120,000,000,000	
- Vốn góp tăng trong kỳ	30,000,000,000	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	
- Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	30/09/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	25,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-

- *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/10/2016	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	204,663,764,997	
- Doanh thu chế tạo, lắp đặt, khác	158,259,098,741	
Cộng	362,922,863,738	249,500,370,567
Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	200,793,532,972	
- Giá vốn hợp đồng chế tạo, lắp đặt, khác	131,727,829,441	
Cộng	332,521,362,413	
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235,036,412	97,054,948
Cộng	235,036,412	97,054,948
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8,418,574,970	0,852,633,154
Chi phí tài chính khác		229,162,027
Cộng	8,418,574,970	
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	5,640,495,919	95,033,429
Cộng	5,640,495,919	95,033,429
Chi phí khác		
- Chi phí khác	4,874,725,588	(14,287,684)
Cộng	4,874,725,588	(14,287,684)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	9,279,180,865	7,800,990,870
a1. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 20% (hoạt động giá công chế tạo lương thuế suất 20% theo giấy phép đầu tư)	9,279,180,865	7,800,990,870
a2. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 22%		
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế		
- Khấu hao xe Audi trên 1,6 tỷ	47,731,519	114,398,187
- Khấu hao xe Prado trên 1,6 tỷ	2,763,269	
- Dự phòng phải thu khó đòi không có đối chiếu công nợ		
- Tiền phạt BHXH	342,603,006	
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		
d) Lợi nhuận tính thuế sau điều chỉnh	8,885,081,071	9,393,579,052
d1. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)		9,393,579,052
d2. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)		
e) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,934,656,132	1,878,715,811
e1. Thuế TNDN chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)	1,934,656,132	1,878,715,811
e2. Thuế TNDN chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,934,656,132	1,878,715,811

3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này	Quý trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,871,155,187	6,094,742,815
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,871,155,187	6,094,742,815
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông		
d) Số lượng Cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	15,000,000	12,000,000
<i>d1. Cổ phiếu phổ thông phát hành từ đầu kỳ</i>	15,000,000	12,000,000
e) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	12,000,000
<i>e1. Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành từ đầu kỳ</i>	15,000,000	12,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu ^(*)	558	495
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu ^(*)	558	495

^(*)Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cuối kỳ là số tạm tính do chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi của đại hội đồng cổ đông

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ